

Số: 401/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 25/TTr-SXD ngày 28/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 546/QĐ-UBND

ngày 09/8/2017 và Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 73 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.051,49 ha; 96 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.274,59 ha và 136 mỏ đất đồi với tổng diện tích 1.909,2969 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 như sau:

a) Bổ sung vào quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 18,45 ha và 01 mỏ cát, tổng diện tích 53,4 ha (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Điều chỉnh quy hoạch 01 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 8,55 ha (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 và Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Bộ Công Thương (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, KT-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 445).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
I	Đá xây dựng			18,45	
1	Mỏ đá xóm 1, thôn Diên Trường, xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ	612.051,63	1.626.052,12	8,41	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		612.173,97	1.626.058,69		
		612.189,41	1.625.918,58		
		612.269,30	1.625.758,39		
		612.281,50	1.625.561,14		
		612.083,32	1.625.548,54		
2	Mỏ đá Suối Tiên, thôn Vạn Trung, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	591.116,76	1.642.529,84	10,04	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		591.177,50	1.642.615,25		
		591.192,28	1.642.686,88		
		591.099,24	1.642.820,52		
		590.896,15	1.642.958,87		
		590.692,85	1.642.842,49		
		590.939,88	1.642.463,47		
II	Cát xây dựng			53,4	
1	Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, xã Tịnh An và xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi (Số hiệu trên bản đồ TP23)	589.516,78	1.674.504,09	53,4	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		589.781,25	1.674.515,58		
		589.866,44	1.674.368,60		
		590.218,26	1.674.577,37		
		590.184,00	1.674.645,00		
		590.607,86	1.675.028,55		
		590.663,00	1.674.952,00		
		590.575,00	1.674.669,00		
		590.557,00	1.674.472,00		
		590.461,00	1.674.263,00		
		590.296,00	1.674.025,00		
		589.967,21	1.673.833,30		



Phụ lục II
Danh mục mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số 401 /QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Toạ độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II. HUYỆN SON TỊNH										
26	Mỏ đá Thề Lợi, xã Tịnh Phong (ST06)	586.224,00	1.685.040,00	8,55		551,82	0	80	300	100
		586.261,68	1.685.128,83							
		586.547,69	1.684.943,93							
		586.501,00	1.684.861,00							
		586.434,00	1.684.742,00							
		586.355,90	1.684.755,63							
		586.290,24	1.684.806,44							
		586.207,73	1.684.782,65							
586.178,00	1.684.881,00									